

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An

Ngày 30/06/2025	4,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	13.2%	0%

DT thuần Q2/25
719
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 392 120%
YoY: ▼1,745 -70.8%

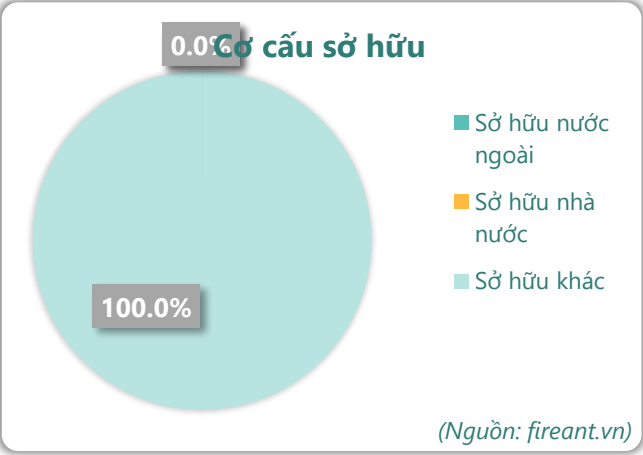
LN thuần Q2/25
-7.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.44 49.6%
YoY: ▼2.73 -56.6%

LN sau thuế Q2/25
-6.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.16 54.0%
YoY: ▲ 4.06 36.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.9%
YoY: +/-▲ 3.8%

ROE (TTM) Q2/25
-5.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

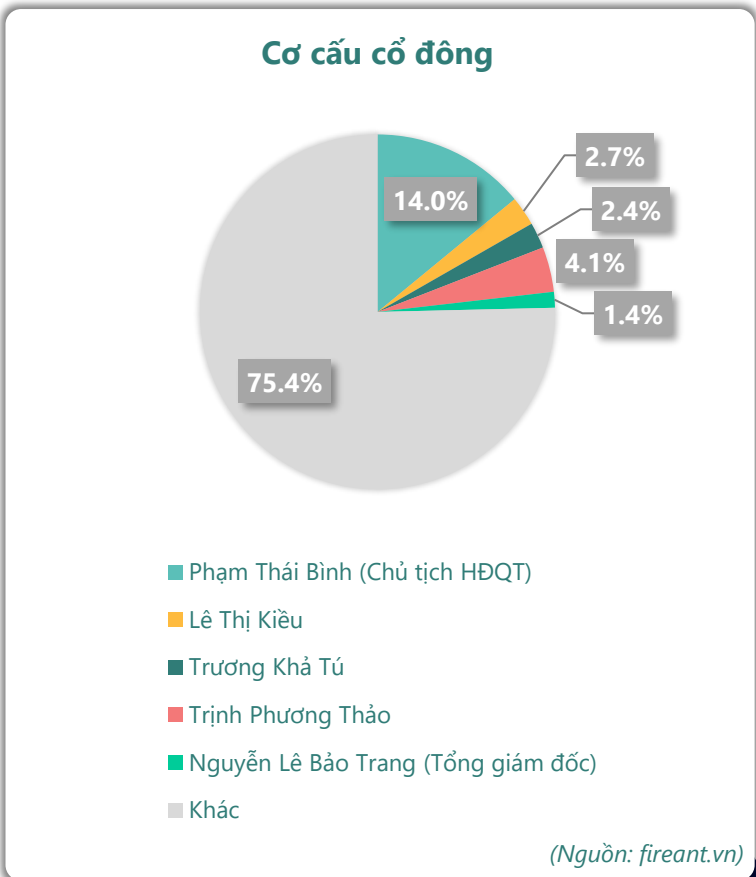
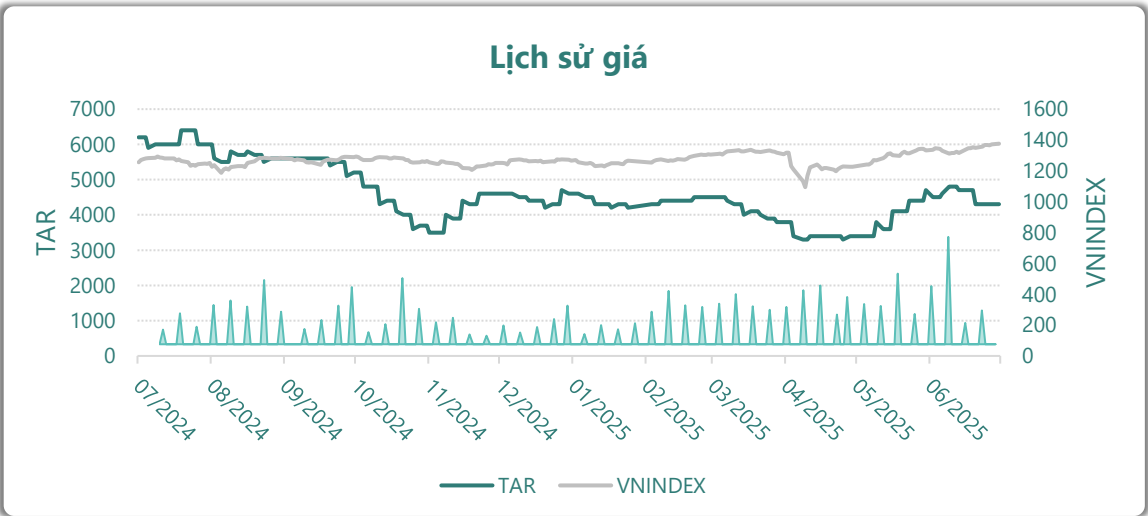
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	337
Số lượng CPLH (CP)	78,319,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,010
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	-848
P/E	-5.1



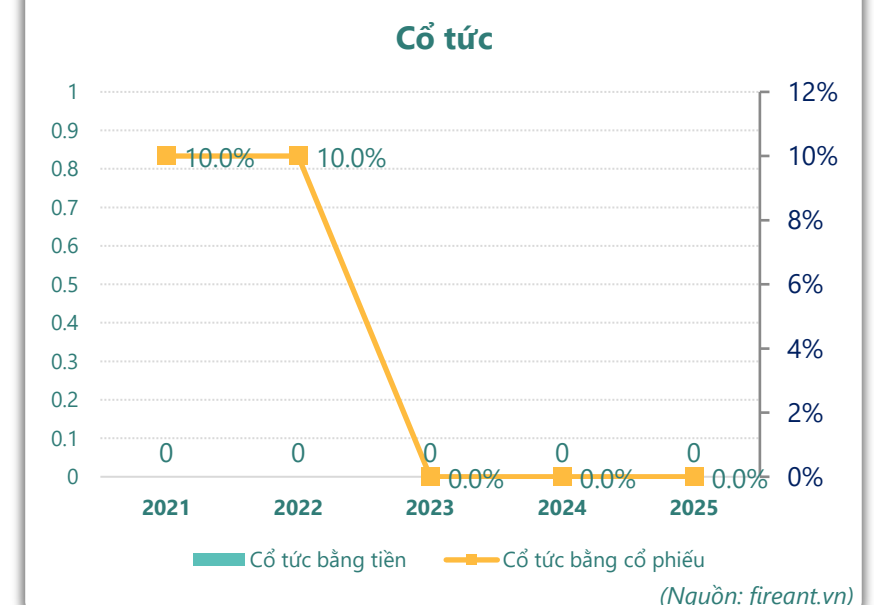
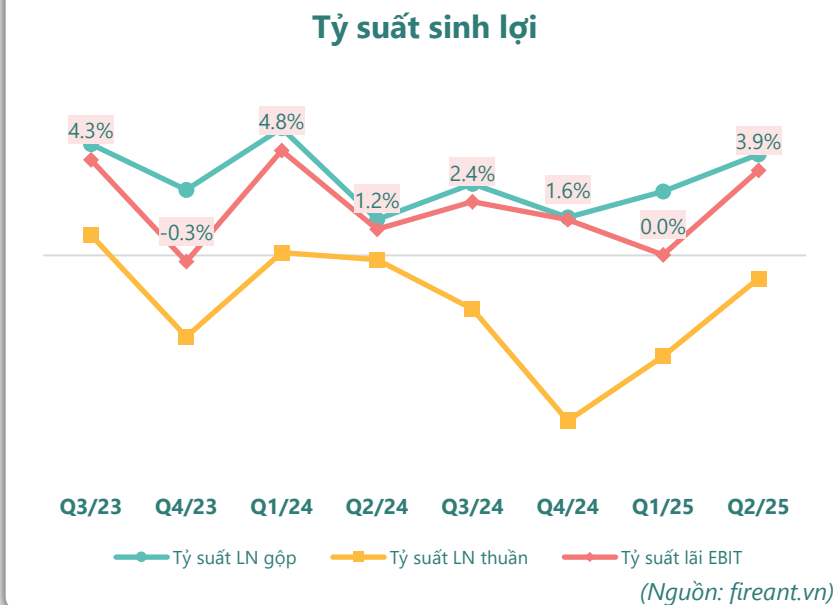
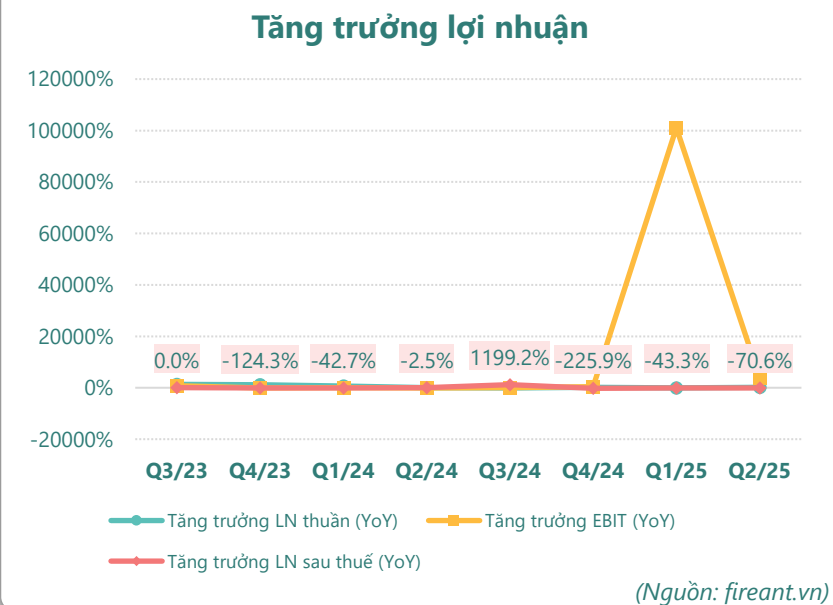
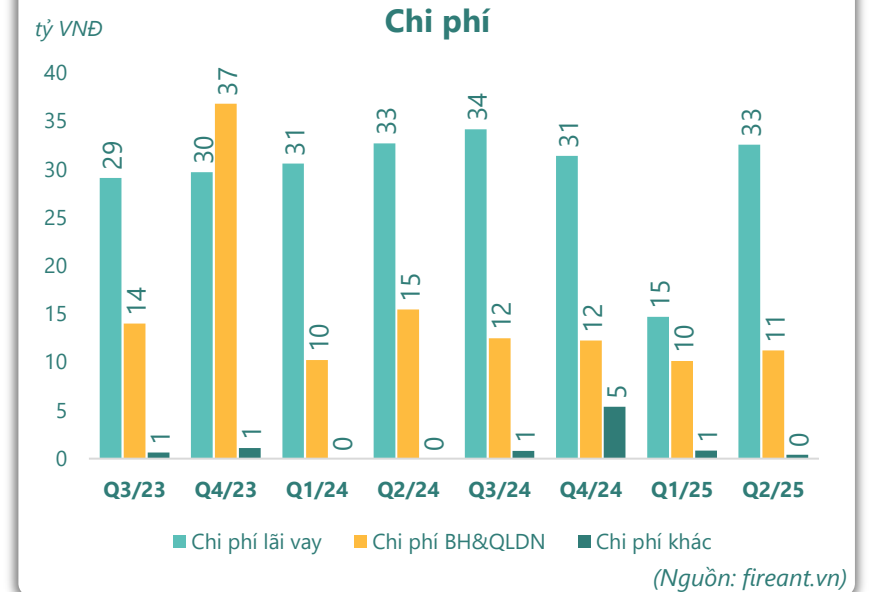
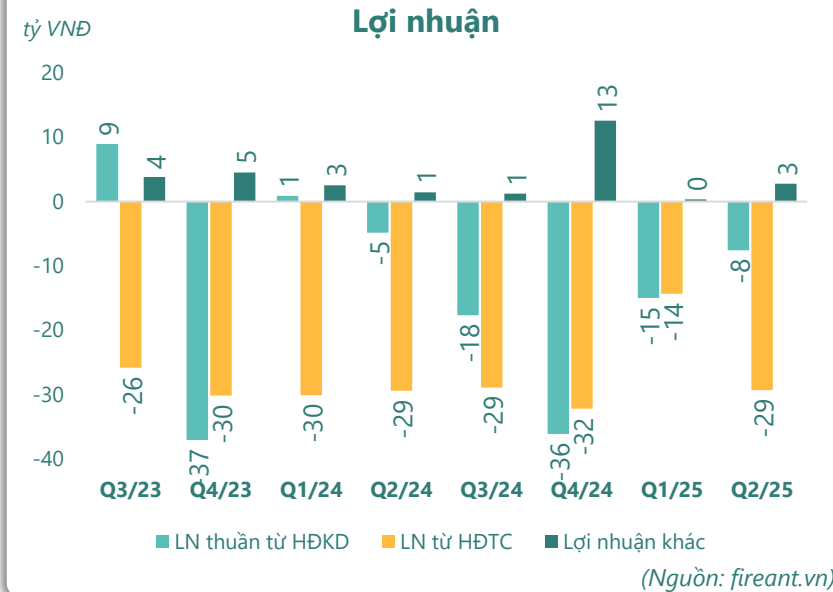
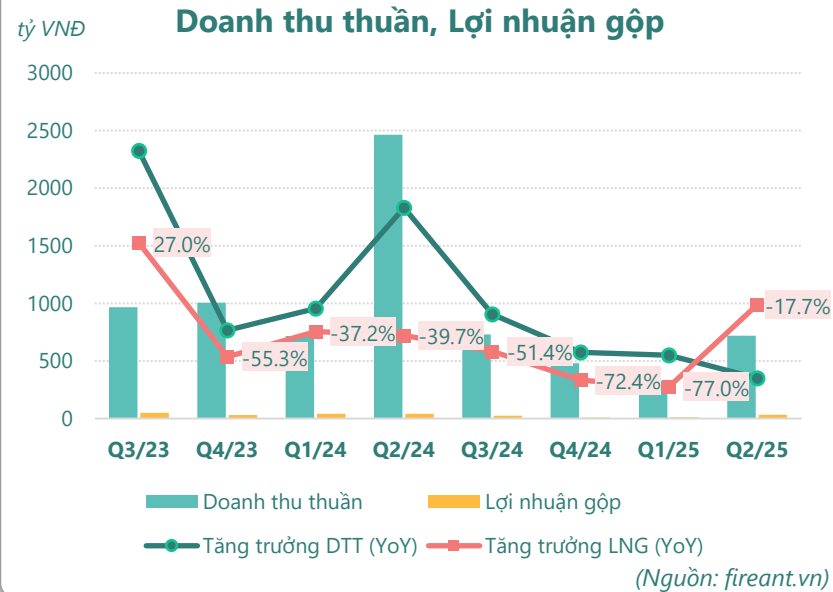
DT thuần 6T 2025
1,046
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,133 -67.1%

LN thuần 6T 2025
-22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.6 -470%

LN sau thuế 6T 2025
-22.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8 -167%



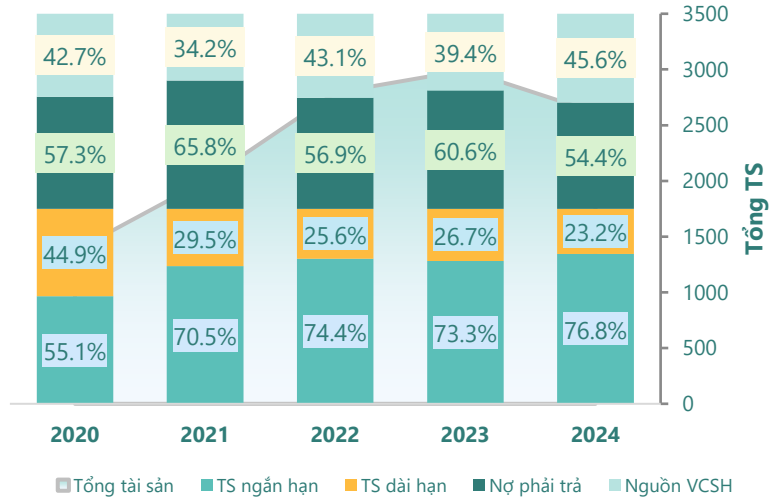
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

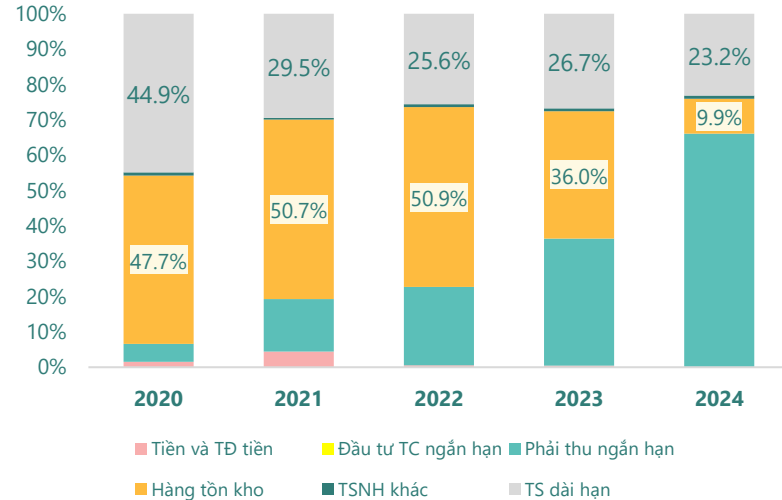
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

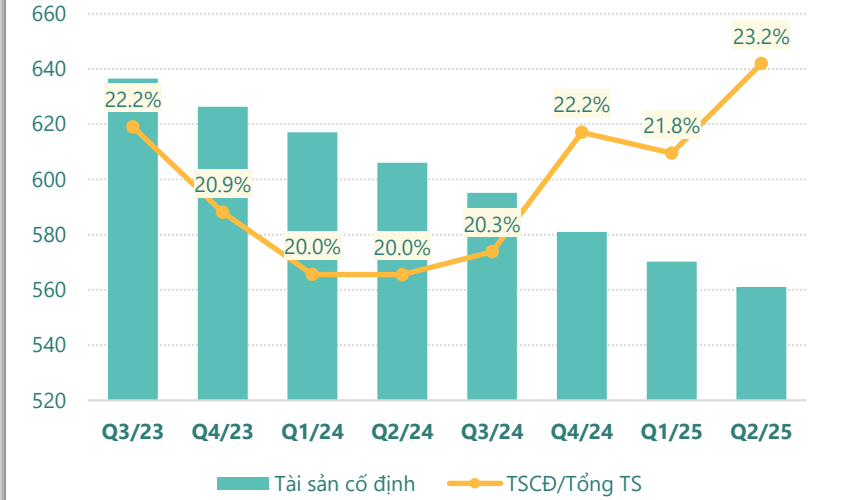
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

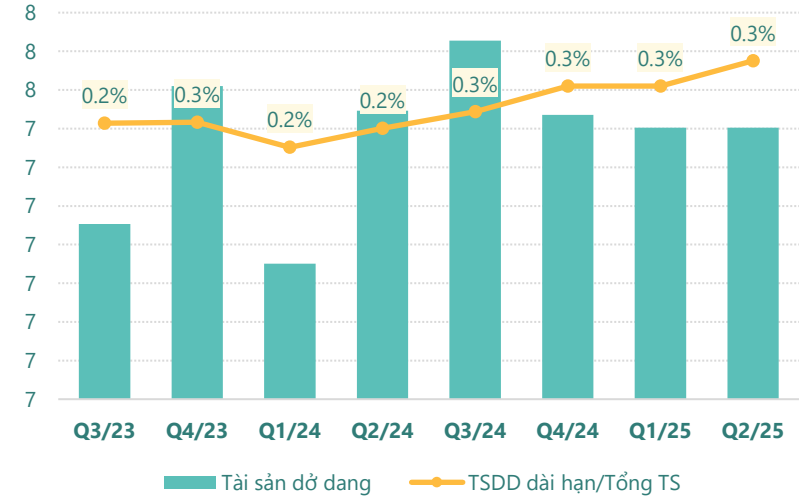
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

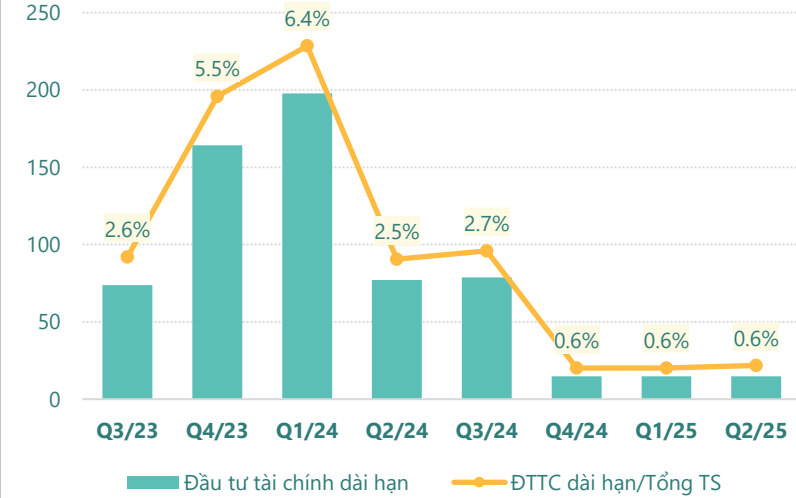
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

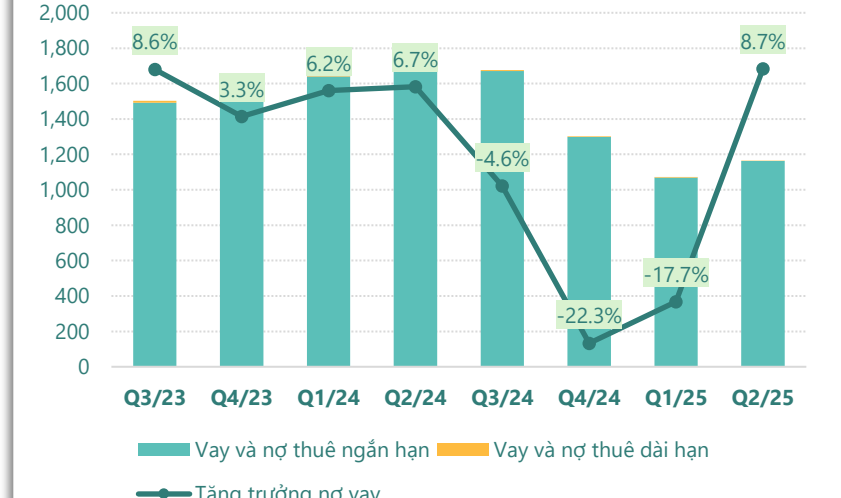
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

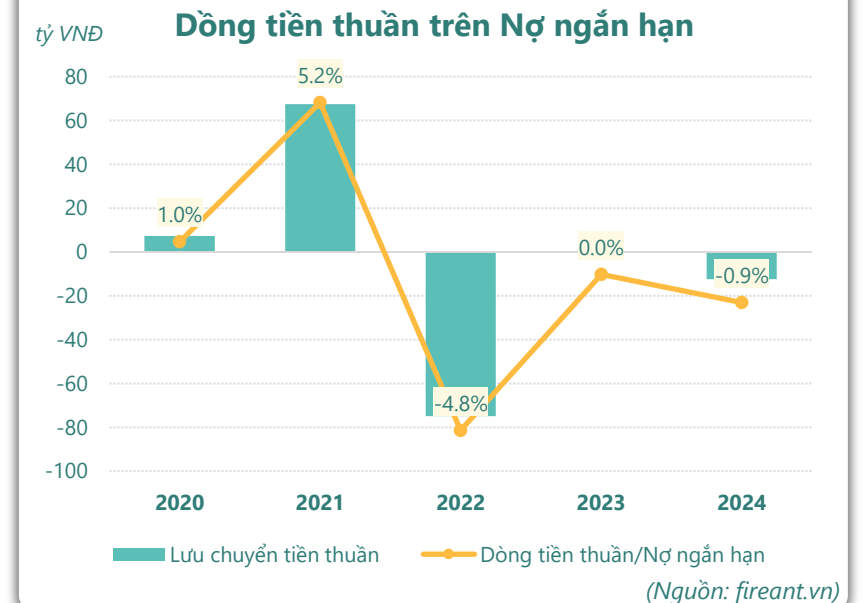
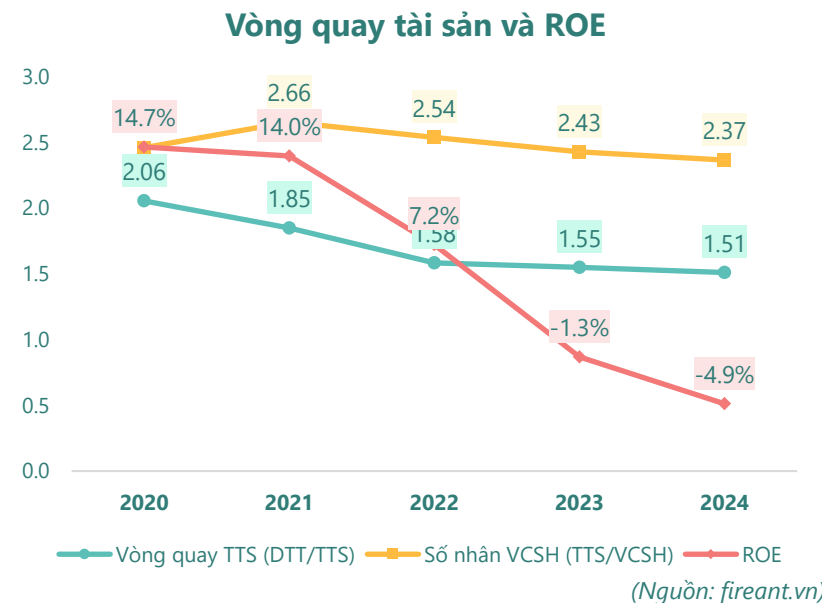
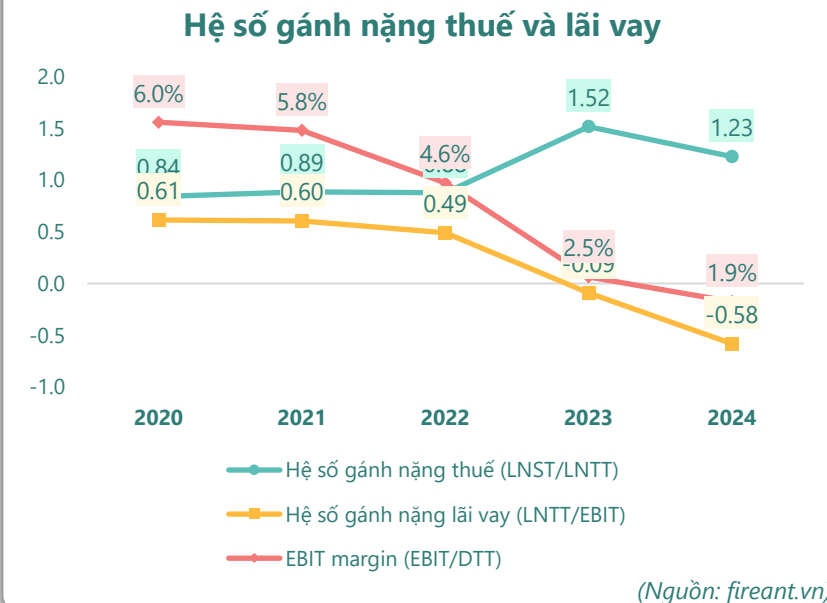
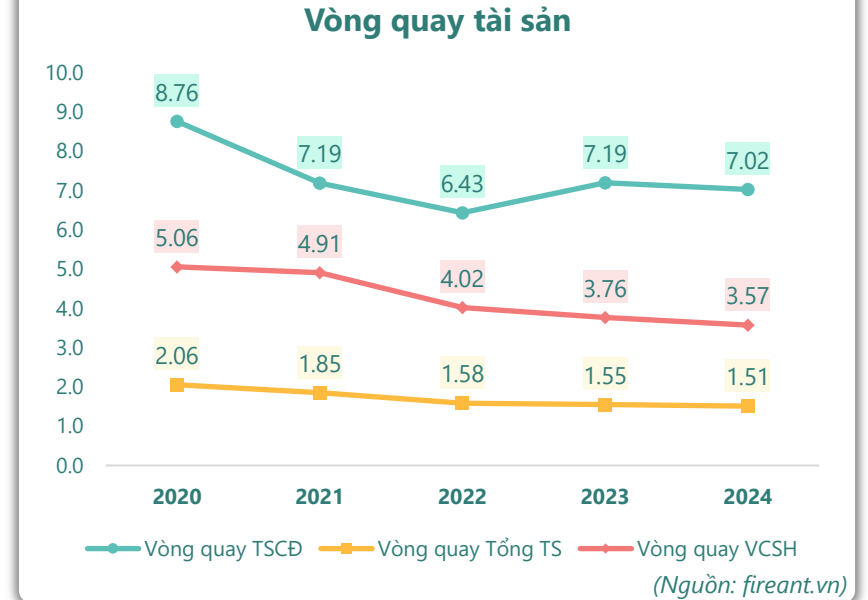
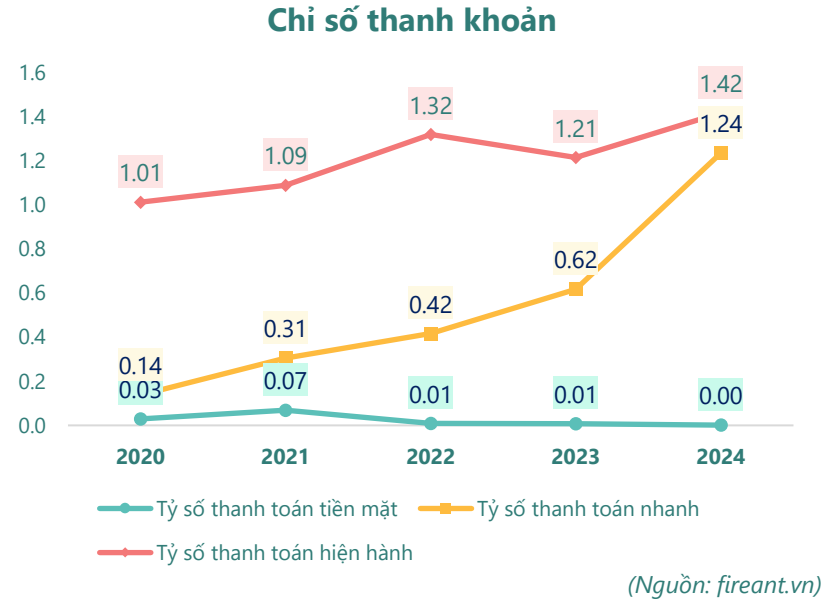
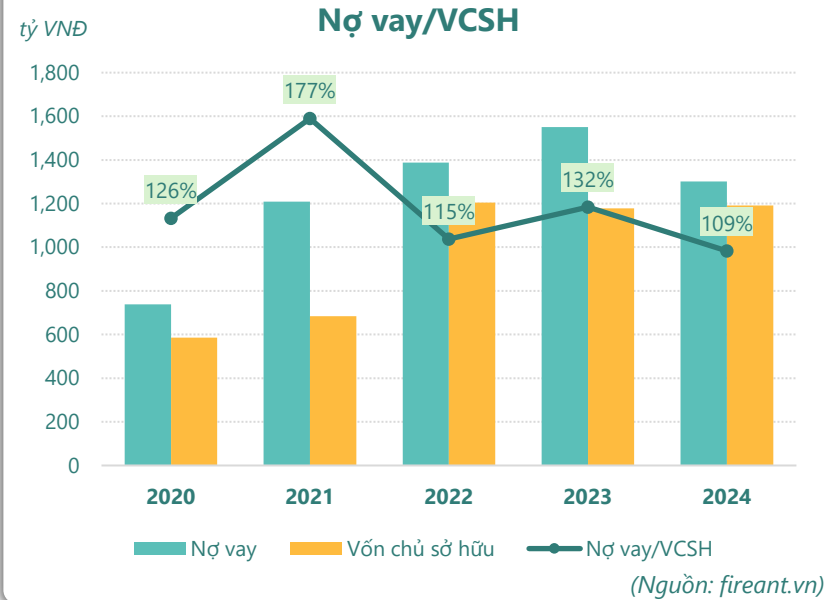
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	719	2,464	-70.8%	1,046	3,179	-67.1%
Giá vốn hàng bán	686	2,424	-71.7%	1,004	3,098	-67.6%
Lợi nhuận gộp	33.0	40.1	-17.7%	42.5	81.4	-47.8%
Doanh thu HĐTC	3.24	3.65	-11.3%	3.95	5.29	-25.3%
Chi phí TC	32.6	33.1	-1.6%	47.6	64.9	-26.6%
Chi phí lãi vay	32.6	32.7	-0.4%	47.3	63.3	-25.3%
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.02	-5.8%	-0.02	-0.02	-27.6%
Chi phí bán hàng	8.60	9.56	-10.0%	12.2	14.1	-13.6%
Chi phí QLDN	2.62	5.90	-55.6%	9.18	11.6	-21.0%
LN thuần từ HĐKD	-7.56	-4.83	-56.6%	-22.5	-3.95	-470%
Lợi nhuận khác	2.76	1.46	89.4%	3.11	4.01	-22.2%
LN trước thuế	-4.80	-3.38	-41.9%	-19.4	0.05	-37001%
Lợi nhuận sau thuế	-6.94	-11.0	36.9%	-22.0	-8.24	-167%
LNST của CĐ cty mẹ	-7.32	-11.2	34.7%	-23.5	-8.54	-175%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-66.2	-98.4	68.5	188	243	-89.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.4	-5.23	-3.49	296	-0.02	-1.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	96.3	107	-76.5	-484	-230	92.7
Tiền đầu kỳ	14.0	9.73	13.2	1.71	1.63	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	3.50	-11.5	-0.08	12.8	1.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	9.73	13.2	1.71	1.63	14.5	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,416	2,614	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	1,830	2,009	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	15.8	1.63	875%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,727	-11.6%
Hàng tồn kho	271	258	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	22.0	-20.5%
Tài sản dài hạn	586	606	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	561	581	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.40	7.44	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	14.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.38	2.70	-11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,246	1,422	-12.4%
Nợ ngắn hạn	1,242	1,417	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,163	1,298	-10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	8.11	50.9%
Nợ dài hạn	3.40	5.49	-38.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.09	4.17	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,170	1,192	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	1,170	1,192	-1.8%
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

